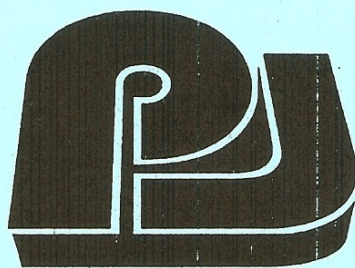


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



Đ IỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN

HUNG VƯỢNG

(PJ Co.)

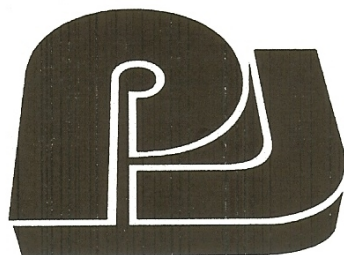


Đ IỀU CHỈNH, BỔ SUNG LẦN VI

Tháng 04 năm 2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN

HƯNG VƯỢNG

(PJ Co.)



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG LẦN VI

Tháng 04 năm 2010

MỤC LỤC	Trang
CHƯƠNG I	
QUY ĐỊNH CHUNG	
<u>Điều 1:</u> Giải thích từ ngữ	5
<u>Điều 2:</u> Tên và hình thức doanh nghiệp	5
<u>Điều 3:</u> Trụ sở và địa bàn hoạt động của Công ty	6
<u>Điều 4:</u> Tư cách pháp lý và đại diện Công ty	6
<u>Điều 5:</u> Mục tiêu thành lập – Chức năng và phạm vi ngành nghề kinh doanh	7
<u>Điều 6:</u> Thời gian hoạt động	7
<u>Điều 7:</u> Nguyên tắc tổ chức hoạt động và quản trị, điều hành của công ty	8
CHƯƠNG II	
QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	
<u>Điều 8:</u> Quyền của công ty	8
<u>Điều 9:</u> Nghĩa vụ của Công Ty	8
CHƯƠNG III	
VỐN – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – CỔ ĐÔNG – CỔ TỨC	
Mục 1: VỐN	
<u>Điều 10:</u> Vốn điều lệ	9
<u>Điều 11:</u> Tăng giảm vốn điều lệ	10
Mục 2: CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU	
<u>Điều 12:</u> Cổ phần	10
<u>Điều 13:</u> Hình thức cổ phiếu	11
<u>Điều 14:</u> Sổ đăng ký cổ đông	11
<u>Điều 15:</u> Chào bán và thu hồi cổ phần	12
<u>Điều 16:</u> Chuyển nhượng cổ phiếu	13
<u>Điều 17:</u> Thừa kế cổ phần	13
Mục 3: CỔ ĐÔNG	
<u>Điều 18:</u> Quy định chung về cổ đông	14
<u>Điều 19:</u> Quyền của cổ đông phổ thông	14
<u>Điều 20:</u> Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông	15

Mục 4: CỔ TỨC	
<u>Điều 21:</u> Trả cổ tức	15
<u>Điều 22:</u> Thu hồi tiền thanh toán cổ tức	16
Mục 5: MUA LẠI CỔ PHẦN	
<u>Điều 23:</u> Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	16
<u>Điều 24:</u> Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty	17
<u>Điều 25:</u> Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	17
CHƯƠNG IV	
TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT	
Mục 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	
<u>Điều 26:</u> Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và điều kiện tiến hành	17
<u>Điều 27:</u> Đại hội đồng cổ đông thường niên	18
<u>Điều 28:</u> Đại hội đồng cổ đông bất thường	18
<u>Điều 29:</u> Thể thức triệu tập và tiến hành họp ĐHCĐ	19
<u>Điều 30:</u> Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHCĐ	20
<u>Điều 31:</u> Chương trình và nội dung họp ĐHCĐ	20
<u>Điều 32:</u> Quyền dự họp và ủy quyền tham dự ĐHCĐ	21
<u>Điều 33:</u> Thông qua và yêu cầu hủy bỏ các quyết định của ĐHCĐ	21
<u>Điều 34:</u> Biên bản họp ĐHCĐ	21
Mục 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
<u>Điều 35:</u> Hội đồng quản trị (HĐQT)	22
<u>Điều 36:</u> Tiêu chuẩn ứng cử thành viên HĐQT	22
<u>Điều 37:</u> Quyền hạn của HĐQT	22
<u>Điều 38:</u> Trách nhiệm của HĐQT	23
<u>Điều 39:</u> Hoạt động của HĐQT	24
<u>Điều 40:</u> Các trường hợp mất tư cách thành viên HĐQT	25
<u>Điều 41:</u> Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong HĐQT	25
<u>Điều 42:</u> Quyền lợi của thành viên HĐQT	26
Mục 3: BAN GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC	
<u>Điều 43:</u> Bộ máy điều hành công ty	26
<u>Điều 44:</u> Tổng Giám Đốc	27
<u>Điều 45:</u> Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám Đốc	27
<u>Điều 46:</u> Tiêu chuẩn tuyển chọn Tổng Giám đốc công ty	28
<u>Điều 47:</u> Từ nhiệm và đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc	28

Mục 4: KIỂM SOÁT	
<u>Điều 48</u> : Ban kiểm soát	29
<u>Điều 49</u> : Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên Ban kiểm soát	29
<u>Điều 50</u> : Từ chức, từ nhiệm và mất tư cách thành viên Ban kiểm soát	29
<u>Điều 51</u> : Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát	30
Mục 5: QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY	
<u>Điều 52</u> : Nghĩa vụ của người quản lý công ty	31
<u>Điều 53</u> : Các trường hợp đặc biệt	32
CHƯƠNG V TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG	
<u>Điều 54</u> : Tổ chức Đảng – Công đoàn – Đoàn thanh niên	32
<u>Điều 55</u> : Người lao động	34
CHƯƠNG VI CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN – LẬP QUỸ	
<u>Điều 56</u> : Hạch toán kế toán – tài chính	34
<u>Điều 57</u> : Đối tượng và những nguyên tắc đầu tư	35
<u>Điều 58</u> : Phân cấp quyền hạn tài chính	35
<u>Điều 59</u> : Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ	36
<u>Điều 60</u> : Xử lý trong trường hợp kinh doanh thua lỗ	36
<u>Điều 61</u> : Kiểm toán	36
CHƯƠNG VII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, THANH LÝ, TRANH TỤNG	
<u>Điều 62</u> : Tổ chức lại Công ty	37
<u>Điều 63</u> : Giải thể – thủ tục giải thể	37
<u>Điều 64</u> : Hội đồng thanh lý	38
<u>Điều 65</u> : Tố tụng, tranh chấp	38
CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG & CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	
<u>Điều 66</u> : Điều khoản thi hành	39
<u>Điều 67</u> : Con dấu	39
<u>Điều 68</u> : Đăng ký điều lệ	39

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc .

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG VƯỢNG
(PJ Co.)**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 (DN) đã được kỳ họp thứ 8 Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29/11/2005;
 - Căn cứ Nghị Định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/08/2006 của Chính Phủ về hướng dẫn kinh doanh;
 - Căn cứ Quyết định số 1419/QĐ-CT ngày 02/03/2004 của Chủ Tịch UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Sản Xuất Khẩu 3/2 trực thuộc Công Ty Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Bình Dương thành Công Ty Cổ phần Hưng Vượng;
- Chúng tôi là những cổ đông của Công ty cổ phần, cùng tán thành và thực hiện đúng quy định của Bản điều lệ này, bao gồm các điều khoản sau:

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Giải thích từ ngữ

Trong Bản điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhóm cổ đông đa số: là cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng, theo quy định tại khoản 2 điều 19 của Bản điều lệ này.
2. Người quản lý Công ty: là thành viên Hội đồng quản trị (HDQT), thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc – Giám Đốc -Phó Giám đốc , Kế Toán Trưởng và các cán bộ quản lý khác của Công ty gồm: Trưởng-phó bộ phận, Quản Đốc- Phó Quản Đốc.
3. Người có liên quan: là những đối tượng được quy định tại khoản 17 điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 2: Tên và hình thức doanh nghiệp

1. **Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG VƯỢNG**
 - Tên giao dịch : PROSPER JOINT STOCK COMPANY
 - Tên viết tắt : PJ Co .
2. **Hình thức doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG VƯỢNG** (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập dưới hình thức là công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp hiện hành của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Điều 3: Trụ sở và địa bàn hoạt động của Công ty

1. **Trụ sở chính:** đường Nguyễn Văn Tiết, Thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - **Điện thoại :** 0650 – 3755517 , 3756394 , 3758474
 - **Fax :** 0650 – 3754470
 - **Email :** prosper@hcm.vnn.vn

Việc dời trụ sở của Công ty trong phạm vi tỉnh Bình Dương do Hội đồng quản trị Công ty quyết định; nếu dời trụ sở đến tỉnh khác thì phải được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) quyết định, và trong mọi trường hợp đều phải thông báo, đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh của công ty: Công ty có nhà máy chế biến gỗ Phú Thọ
Địa chỉ: đường 30/4, phường Phú Thọ, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
3. Công ty được phép lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong phạm vi cả nước và ở nước ngoài (nếu có) theo quyết định của Hội đồng quản trị và thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Việc đặt chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài phải tuân theo pháp luật của Việt Nam và nước sở tại.

Điều 4: Tư cách pháp lý và đại diện Công ty

A/ Tư cách pháp lý ¹

1. Công ty cổ phần Hưng Vượng là một doanh nghiệp được thành lập hợp pháp dưới hình thức công ty cổ phần, trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau – gọi là cổ phần, do các cổ đông cùng đóng góp.
Công Ty Cổ phần Hưng Vượng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan, chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định .
2. Công ty cổ phần Hưng Vượng là một tổ chức kinh tế độc lập:
 - a/ Có tư cách pháp nhân theo luật định kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - b/ Có con dấu riêng, được đăng ký mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước theo luật định;
 - c/ Có tài sản độc lập với các cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
 - d/ Có bản cân đối kế toán riêng, tự chủ về tài chính, hạch toán kinh tế độc lập, tự chịu trách nhiệm về kết quả mọi hoạt động kinh doanh và được trích lập các quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - đ/ Nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập, tự quyết định mọi hoạt động sản xuất kinh của mình.

¹ Theo Điều 77 – Luật DN

B/ Đại diện của Công ty:

1. Đại diện của Công ty có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền.
2. Đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.
3. Đại diện theo pháp luật của Công ty có thể ủy quyền cho người khác thay mình thực hiện nhiệm vụ đại diện.
4. Đại diện theo ủy quyền của Công ty chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
 - Hết thời hạn ủy quyền hoặc công việc được ủy quyền đã hoàn thành;
 - Người đại diện theo pháp luật của Công ty hủy bỏ việc ủy quyền;
 - Pháp nhân chấm dứt.

Điều 5: Mục tiêu thành lập – Chức năng và phạm vi ngành nghề kinh doanh:

1. **Mục tiêu:** Sử dụng nguồn vốn, khả năng quản lý, lao động và uy tín của các sáng lập viên và cổ đông khác nhằm phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong phạm vi ngành nghề đã đăng ký để tối đa hóa lợi nhuận của công ty, tạo công ăn việc làm ổn định, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động, gia tăng lợi tức cho các cổ đông, góp phần đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội, phát triển địa phương, đóng góp tích cực vào Ngân sách Nhà Nước và tích lũy tái đầu tư để phát triển công ty ngày một lớn mạnh.
2. **Chức năng:**
 - a/ Phạm vi kinh doanh: liên doanh, liên kết, hợp tác với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động kinh doanh có hiệu quả theo đúng ngành nghề đã đăng ký.
 - b/ Ngành, nghề kinh doanh:
 - + Sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.
 - + Khai thác, chế biến lâm sản, kinh doanh các mặt hàng phục vụ chế biến lâm sản.
 - + Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư, (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh).
 - + Mua bán vật liệu xây dựng.
 - + Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp, trang trí nội thất.
 - + Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi.
 - + Đầu tư khu giải trí, nhà hàng, khách sạn và du lịch lữ hành nội địa.
 - + Sản xuất, gia công, kinh doanh sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị và các loại phụ tùng bằng kim loại.
 - + Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng da, giả da, nhựa, bao bì giấy, nhựa các loại.
 - + In bao bì.
 - + Kinh doanh lương thực, thực phẩm công nghiệp, nước giải khát, điện tử.
 - + Vận tải hàng hóa đường bộ.

Điều 6: Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Công ty là 99 năm (kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh). Việc chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn thời gian hoạt động

động của Công ty phải do ĐHĐCĐ quyết định và tiến hành đúng trình tự thủ tục theo Luật Doanh nghiệp quy định.

Điều 7: Nguyên tắc tổ chức hoạt động và quản trị, điều hành của công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Các cổ đông của Công ty được hưởng lợi nhuận và phải chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp của mình trong Công ty.
3. Cơ quan quyết định cao nhất của công ty là ĐHĐCĐ.
4. ĐHĐCĐ bầu Hội đồng quản trị (HĐQT) để lãnh đạo công ty giữa hai kỳ đại hội, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty của HĐQT
5. Điều hành hoạt động của Công ty là Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm. Giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Giám Đốc -Phó Giám đốc và các chức danh chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của Công ty do Tổng Giám đốc đề nghị và HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm.

CHƯƠNG II QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 8: Quyền của công ty²

Công Ty cổ phần Hưng Vượng có các quyền cơ bản theo Luật định như sau:

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của công ty;
2. Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, kể cả liên doanh góp vốn vào doanh nghiệp khác; chủ động mở rộng quy mô ngành nghề kinh doanh;
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng;
4. Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn; công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
5. Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm thuộc ngành nghề đã đăng ký;
6. Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh của công ty ;
7. Tự chủ kinh doanh, chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường;
8. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;
9. Yêu cầu nhà nước thực hiện các bảo đảm công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền lợi và lợi ích hợp pháp của công ty; bảo đảm tài sản của công ty không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính;
10. Các quyền khác do pháp luật quy định.

Điều 9: Nghĩa vụ của Công Ty³:

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký;
2. Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hóa đơn chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực, chính xác;

² Theo điều 5 và điều 8 – Luật DN; ³ Theo điều 9 – Luật DN,

3. Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
4. Đảm bảo chất lượng hàng hóa, sản phẩm theo tiêu chuẩn đã đăng ký;
5. Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh; khi phát hiện thông tin đã kê khai, báo cáo là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo thì phải kịp thời hiệu đính lại các thông tin đó với cơ quan đăng ký kinh doanh;
6. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, tại địa phương; bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động;
7. Tuân thủ pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy chữa cháy; bảo vệ và khai thác tài nguyên đúng theo quy định của nhà nước, bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy định khác của Nhà nước;
8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III VỐN – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – CỔ ĐÔNG – CỔ TỨC

Mục 1: VỐN

Điều 10: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của công ty cổ phần Hưng Vượng được góp bằng tiền hoặc bằng hiện vật và được hạch toán, theo dõi bằng một đơn vị thống nhất là đồng Việt Nam (VNĐ);
2. Vào ngày thông qua điều lệ này, vốn điều lệ của công ty là: 69.207.500.000 VNĐ (Sáu mươi chín tỉ hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm ngàn đồng) do các cổ đông của công ty đóng góp dưới hình thức mua cổ phiếu;
3. Vốn góp bằng hiện vật, vàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật phải phục vụ trực tiếp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Giá trị tất cả tài sản góp vốn này đều phải được định giá thành tiền ngay thời điểm góp vốn;
 - a/ Đối với tài sản góp vốn vào công ty khi thành lập thì tất cả các cổ đông sáng lập là người định giá tài sản đó. Giá trị tài sản góp vốn phải được thông qua nguyên tắc nhất trí toàn bộ;
 - b/ Trong quá trình hoạt động, HĐQT là người định giá các tài sản góp vốn (nếu người góp vốn không phải là thành viên HĐQT), hoặc do HĐQT chỉ định một tổ chức giám định khách quan tiến hành giám định;
 - c/ Những người định giá nêu trên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác đối với giá trị tài sản góp vốn theo luật định⁴.
4. Vốn điều lệ của công ty do các cổ đông đóng góp tự nguyện, mỗi cổ đông đều hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn góp của mình; công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn góp của các cổ đông;
5. Vốn điều lệ được sử dụng cho các mục đích:
 - a/ Mua sắm các loại TSCĐ cần thiết và cung cấp vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - b/ Phát triển kỹ thuật – nghiệp vụ; -----⁴ Theo điều 30 – Luật DN

- c/ Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên doanh với các đơn vị đối tác khác;
 - d/ Các dự trữ cần thiết cho sản xuất về động sản, bất động sản;
 - e/ Kinh doanh theo nội dung hoạt động của công ty.
6. Không sử dụng vốn điều lệ để chia lợi tức cổ phần cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định thu hẹp hoạt động).

Điều 11: Tăng giảm vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của công ty có thể được điều chỉnh theo sát tình hình từng thời kỳ hoạt động của công ty để đáp ứng yêu cầu kinh doanh và đảm bảo các quyền lợi của các cổ đông. Mọi trường hợp tăng giảm vốn điều lệ phải do ĐHĐCĐ quyết định và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.
2. Tăng vốn: khi có nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh, công ty có thể tăng vốn theo các phương thức sau đây:
 - a/ Tái đầu tư một phần hay toàn bộ lợi nhuận chưa phân phối ;
 - b/ Chuyển các quỹ dự trữ, quỹ tích lũy thành vốn điều lệ;
 - c/ Gọi thêm vốn cổ phần bằng cách phát hành cổ phiếu mới.Cổ phần phổ thông mới dự kiến phát hành sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty. Công ty phải thông báo việc chào bán trong đó nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn hợp lý (không ít hơn hai mươi một ngày), để cổ đông đặt mua. Những cổ phần không được cổ đông đặt mua hết chịu sự kiểm soát của HĐQT, HĐQT có thể phân phối (hoặc tặng các quyền chọn mua) các cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp; với điều kiện là các cổ phần đó không được bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông; trừ phi các cổ đông chấp thuận hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Trung tâm giao dịch chứng khoán.
3. Giảm vốn điều lệ:
 - Do quá dư vốn, Công ty trả bớt cho các cổ đông;
 - Do kinh doanh thua lỗ, tài sản bị giảm nên Công ty phải giảm vốn xuống vừa đủ để cân bằng tài sản hiện có của Công ty.
4. Công ty có thể phát hành trái phiếu có bảo đảm và không có bảo đảm và khi có phê chuẩn của ĐHĐCĐ, có thể phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền đặt mua, cho phép người nắm giữ chứng quyền được mua cổ phần phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán .

Mục 2: CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU

Điều 12: Cổ phần

1. Vốn điều lệ của công ty được chia thành những phần bằng nhau gọi là cổ phần; đó là một đơn vị vốn góp tối thiểu mà mỗi cổ đông tham gia đầu tư vào công ty.
2. Vốn điều lệ của Công ty CP Hưng Vượng là 69.207.500.000 VNĐ, được chia thành 6.920.750 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần.

⁵ Điều lệ này chỉ quy định loại cổ phần là cổ phần phổ thông – chưa quy định cổ phần ưu đãi theo điều 78 – Luật Doanh nghiệp cho phép công ty cổ phần có thể phát hành .

Tất cả những cổ phần này đều là cổ phần phổ thông⁵, có quyền biểu quyết, có giá trị ngang nhau về mọi mặt.

Điều 13: Hình thức cổ phiếu

1. Cổ phiếu của công ty là chứng chỉ của công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận người cầm giữ có quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty.
2. Mọi chứng chỉ cổ phiếu phát hành phải được đóng dấu của Công ty CP Hưng Vượng và có chữ ký của đại diện theo pháp luật của công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ này nêu rõ số lượng và loại cổ phần có liên quan, số tiền đã thanh toán, họ tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác mà Luật Doanh nghiệp quy định. Một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ được đại diện cho một loại cổ phần.
3. Theo các quy định của Điều lệ này, bất kỳ người nào có tên ghi trong sổ đăng ký cổ đông liên quan đến một cổ phần thuộc bất kỳ loại nào sẽ được cấp cổ phiếu miễn phí một chứng chỉ (trong trường hợp phát hành) trong vòng hai tháng (hoặc thời hạn lâu hơn theo như điều khoản phát hành quy định) sau khi mua hoặc (trong trường hợp chuyển nhượng) chuyển nhượng.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh thì chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và một chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Nếu một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy thì một chứng chỉ cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng sẽ được cấp cho người nắm giữ theo yêu cầu của người đó với điều kiện phải xuất trình giấy tờ chứng minh quyền sở hữu cổ phần tương ứng và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.
6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải chịu trách nhiệm độc lập về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp những chứng chỉ này bị mất cắp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.
7. Tất cả các mẫu chứng chỉ cổ phiếu hoặc trái phiếu hoặc các chứng khoán khác của Công ty CP Hưng Vượng (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện hiện tại có liên quan đến các chứng chỉ có quy định khác, sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty CP Hưng Vượng.
8. Căn cứ các quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ và cho phép các cổ phần (bất kể là cổ phần có phát hành dưới dạng này hay không) được chuyển nhượng mà không nhất thiết phải có văn bản chuyển nhượng hoặc tùy từng thời điểm HĐQT có thể ban hành các quy định khác thay thế cho các quy định tương ứng trong Điều lệ này về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần.

Điều 14: Sổ đăng ký cổ đông⁶

1. Công Ty cổ phần Hưng Vượng phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử trên máy tính hoặc cả hai; có đủ các nội dung – gồm: tên, trụ sở của công ty, tổng số cổ phần được quyền chào

⁵Theo điều 86 – Luật DN,

bán, loại cổ phần được quyền chào bán, số cổ phần được quyền chào bán của từng tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị cổ phần đã góp, tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần⁷.

- Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở của công ty hoặc nơi khác, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả cổ đông biết.

Điều 15: Chào bán và thu hồi cổ phần⁸

A/ Chào bán cổ phần:

- Khi hội đủ các điều kiện theo luật định, căn cứ theo quyết định của ĐHĐCĐ, công ty sẽ làm các thủ tục xin cơ quan có thẩm quyền cho phép phát hành cổ phiếu nhằm huy động vốn cho công ty. Việc phát hành thêm cổ phần mới phải được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và được ĐHĐCĐ quyết định. *Luật OK*
- HĐQT quyết định giá chào bán cổ phần nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán, trừ những trường hợp sau đây:
 - Cổ phần chào bán lần đầu tiên sau khi đăng ký kinh doanh;
 - Cổ phần chào bán cho các cổ đông theo tỉ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;
 - Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi phần hoa hồng dành cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỉ lệ % của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán.
- Cổ phần đã được bán hoặc đã được chuyển nhượng khi ghi đúng và đủ những thông tin quy định tại điểm d, khoản 1, điều 60, Luật Doanh nghiệp vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành cổ đông của công ty. Sau khi thanh toán đủ tiền mua cổ phần, công ty tiến hành cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông.
- Công ty có thể bán cổ phần mà không có cổ phiếu, với điều kiện các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 1, điều 60, luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty;
- Trường hợp cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, thủ tục và trình tự chào bán cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

B/ Thu hồi cổ phần đã bán:

Lưu ý
Trong trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền mua cổ phần, thì HĐQT gửi thông báo cho cổ đông đó để yêu cầu thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất phát sinh và chi phí có liên quan đến việc chậm thanh toán. Thông báo phải quy định thời hạn thanh toán là 10 ngày kể từ ngày thông báo, địa điểm thanh toán và nếu cổ đông không thanh toán đúng theo yêu cầu thông báo thì cổ phần chưa thanh toán sẽ bị thu hồi. Cổ phần bị thu hồi không phát sinh cổ tức, nhưng cổ đông phải chịu trách nhiệm có liên quan trên cổ phần đó cho đến thời điểm bị thu hồi.

⁷ Điểm d – khoản 1 điều 86 – Luật DN ; ⁸ Theo điều 87 – Luật DN

Điều 16: Chuyển nhượng cổ phiếu

1. Chuyển nhượng cổ phiếu là quá trình chuyển quyền sở hữu dưới mọi hình thức như mua bán, biếu tặng, cho, thừa kế ... từ cổ đông này sang một cổ đông khác hoặc một người khác không phải là cổ đông. Người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng phải ký hợp đồng hoặc có chứng thư xác nhận việc chuyển nhượng.
2. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác trừ các trường hợp do Luật Doanh nghiệp và điều lệ này quy định.
3. Việc chuyển nhượng cổ phiếu không ghi danh được tự do, không cần phải có sự chấp thuận của HĐQT trước khi chuyển nhượng nhưng phải tuân theo các quy định của pháp luật và điều lệ của công ty. Sau khi chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng phải đăng ký với HĐQT và ghi vào sổ đăng ký cổ đông của công ty.
4. Việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh phải được sự chấp thuận của HĐQT trước khi tiến hành chuyển nhượng. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đơn của các cổ đông xin chuyển nhượng cổ phần, HĐQT xem xét xử lý việc chuyển nhượng. Trường hợp không chấp thuận việc chuyển nhượng cổ phiếu, HĐQT phải thông báo rõ lý do cho các cổ đông.
5. Việc chuyển nhượng cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập⁹: trong 3 năm đầu kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập có thể chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông nếu được ĐHCĐ chấp nhận. ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT xem xét cụ thể việc chuyển nhượng này. Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó. Sau thời hạn 3 năm quy định tại khoản này, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.
6. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT của công ty không được chuyển nhượng trong thời gian đương nhiệm.
7. Cổ phiếu của loại cổ phần do Nhà nước bán với giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần là loại cổ phiếu có ghi tên và chỉ được chuyển nhượng sau 3 năm kể từ khi mua, trừ trường hợp phát sinh thừa kế. Trong trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng loại cổ phiếu này trước thời hạn trên thì phải được Hội đồng quản trị Công ty chấp thuận và Công ty được ưu tiên mua theo giá thị trường tại thời điểm bán.
8. Cổ phiếu phổ thông do công ty bán ưu đãi theo phương thức trả dần cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp (nếu có) là loại cổ phiếu ghi tên, chỉ được chuyển nhượng sau 3 năm kể từ khi mua và đã thanh toán đủ tiền mua cổ phiếu.
9. Cổ phiếu của mọi cổ đông không được mang ra thế chấp, cầm cố để vay mượn tài sản của Công ty.
10. Khi Công ty tham gia thị trường chứng khoán thì việc chuyển nhượng cổ phiếu phải tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 17: Thừa kế cổ phần

1. Công Ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần theo Luật Dân sự Việt nam quy định.
2. Trong trường hợp cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất:⁹ Theo điều 84 – Luật DN

- a/ Người thừa kế duy nhất theo luật định;
- b/ Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử duy nhất một đại diện bằng thủ tục ủy quyền có công chứng nhằm thực hiện quyền của cổ đông. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế.
2. Người có quyền thừa kế hợp pháp được đăng ký quyền sở hữu các cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông mới, được hưởng mọi quyền lợi và phải gánh chịu nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.
3. Trường hợp thừa kế số cổ phần mà cổ đông được mua ưu đãi trả chậm thì người thừa kế phải chịu trách nhiệm thừa kế cả nghĩa vụ trả dần số tiền còn lại cho công ty.
4. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát cũng được tự do thừa kế nhưng người thụ nhận thừa kế chỉ được thừa kế quyền sở hữu cổ phiếu, không thể đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát.

Mục 3: CỔ ĐÔNG

Điều 18: Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty có thể là những tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc các cá nhân đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty và có đủ điều kiện góp vốn đầu tư vào công ty theo luật định. Trong suốt thời gian hoạt động, Công ty phải luôn có tối thiểu ba cổ đông.
2. Các quyền và lợi ích hợp pháp của người góp vốn với hình thức mua cổ phần của Công ty sẽ được Nhà nước công nhận và bảo hộ bởi luật pháp hiện hành.
3. Cổ đông được công nhận chính thức sau khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.
4. Cổ đông sáng lập là những cổ đông tham gia thông qua điều lệ đầu tiên của Công ty¹⁰. Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông được gọi là cổ đông phổ thông.

Điều 19: Quyền của cổ đông phổ thông¹¹

1. Quyền của mọi cổ đông phổ thông nói chung:
 - a/ Quyền tham dự ĐHĐCĐ: cổ đông được thảo luận và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mỗi cổ đông có một phiếu biểu quyết, số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần sở hữu. Cổ đông được quyền phê bình chất vấn, kiến nghị về công việc của HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc điều hành về hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - b/ Quyền được nhận cổ tức với mức tương ứng theo số cổ phần sở hữu tùy theo kết quả kinh doanh của Công ty qua mỗi kỳ tổng kết quyết toán và tùy theo quyết nghị của ĐHĐCĐ về các phương án phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm;
 - c/ Quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông đang nắm giữ trong công ty;

¹⁰ Theo khoản 11 – điều 4 – Luật DN

¹¹ Theo điều 79 – Luật DN

- d/ Quyền được nhận một phần tài sản còn lại khi công ty giải thể theo Luật định – theo tỉ lệ tương ứng với số cổ phần sở hữu – sau khi công ty đã thanh toán cho các chủ nợ và các cổ đông loại khác, nếu có.
- e/ Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ này.
- 2. Quyền của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng (gọi tắt là “nhóm cổ đông đa số”¹²):
 - a/ Quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bất thường – khi cần xem xét và giải quyết những công việc mà HĐQT và Tổng Giám Đốc vi phạm điều lệ hoặc không thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT, khi có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính, khi có dấu hiệu thất bại trong kinh doanh; hay gây thiệt hại cho công ty, khi phát hiện thấy Ban giám đốc hoặc HĐQT có dấu hiệu tham nhũng hoặc cố ý gây thiệt hại cho công ty. Trong các trường hợp này, HĐQT và Tổng Giám đốc phải triệu tập ĐHĐCĐ chậm nhất 30 ngày kể từ khi có yêu cầu từ nhóm cổ đông này;
 - b/ Đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát;
 - c/ Xem và nhận bản sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ;
 - d/ Quyền được thông tin thường xuyên và đột xuất về tình hình hoạt động mọi mặt của Công ty; được quyền yêu cầu HĐQT cung cấp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh có liên quan đến quyền lợi cổ đông (trừ những bí mật về hoạt động kinh doanh của công ty bao gồm: thủ thuật tiếp thị, cách lựa chọn đối tác, phương pháp tác nghiệp kinh doanh, bí quyết công nghệ sản xuất, mẫu mã, pha trộn màu sơn ...)
 - e/ Quyền được kiểm tra việc thực hiện điều lệ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- 3. Cổ đông can án hoặc phá sản mà vụ việc không liên quan trực tiếp đến công ty vẫn được tiếp tục hưởng các quyền lợi ở công ty tương ứng với số cổ phần mình đang sở hữu.

Điều 20: Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông¹³

1. Cổ đông có trách nhiệm thanh toán đủ và đúng hạn số tiền mua cổ phần và phải mua hết số cổ phần đã cam kết mua – tuân thủ các quy định của điều lệ này về việc góp vốn;
2. Chịu trách nhiệm về số lãi – lỗ của công ty tương ứng với số cổ phần sở hữu và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;
3. Tuân thủ điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của công ty;
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT;
5. Giám sát và góp ý kiến về hoạt động của HĐQT và Tổng Giám Đốc;
6. Cổ đông tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc vốn góp;
7. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của công ty;
8. Sự vỡ nợ hay can án của cổ đông không làm ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, nhưng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với công ty.

Mục 4: CỔ TỨC

Điều 21: Trả cổ tức¹⁴

1. Cổ tức là lợi tức hàng năm được trích từ lợi nhuận của công ty để trả cho mỗi cổ phần. Công ty chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ

¹²Theo khoản 2 điều 79 – Luật DN, ¹³Theo điều 54 – Luật DN, ¹⁴Theo điều 67 – Luật DN

nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật – và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn phải trả. Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc tài sản khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức, HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ số cổ phần của từng loại cổ đông, mức cổ tức đối với từng loại cổ phần, tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.
3. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty. Trừ trường hợp có thỏa thuận trước trong chứng thư mua bán đã được công ty xác nhận.
4. Trong thời hạn 1 năm sau thời gian trả cổ tức mà các cổ đông chưa đến nhận, HĐQT sẽ thông báo đến người thuộc diện thừa kế. Trong trường hợp này cổ phiếu và tiền cổ tức của cổ đông vắng mặt đều do tòa án quyết định.
5. Tùy thuộc vào tình hình hiệu quả kinh doanh cho phép, HĐQT có thể quyết định ứng trước cổ tức cho các cổ đông theo từng hạn quý, 6 tháng hoặc một năm.
6. Trường hợp cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc thành viên lưu ký.

Điều 22: Thu hồi tiền thanh toán cổ tức

Trường hợp việc thanh toán tiền cổ tức trái với quy định của pháp luật thì các cổ đông đã nhận cổ tức phải hoàn trả lại cho công ty. Nếu có cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và các thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm.

Mục 5: MUA LẠI CỔ PHẦN

Điều 23: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông¹⁵

1. Các cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình nếu có biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền và nghĩa vụ của cổ đông quy định trong điều lệ.
Yêu cầu này phải lập thành văn bản nêu rõ số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến HĐQT trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu tại khoản 1 điều này.
2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định trong một quy chế riêng của công ty. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có quyền yêu cầu Trọng tài kinh tế hoặc tòa án giải quyết theo luật định.

¹⁵ Theo điều 90 – Luật DN

Điều 24: Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty¹⁶

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác đã bán theo quy định sau đây:

1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại sẽ do ĐHĐCĐ quyết định. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần sẽ do HĐQT quyết định.
2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông: giá mua lại không cao hơn giá thị trường tại thời điểm giao dịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này. Đối với cổ phần loại khác: nếu các cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm giao dịch.
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỉ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải được nêu rõ tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ trong công ty. Cổ đông phải gửi chào bán cổ phần của mình đến công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo.

Điều 25: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại¹⁷

1. Công Ty chỉ được quyền thanh toán hết các cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 23 và điều 24 của Bản điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán, công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.
2. Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định tại điều 23 và điều 24 của Bản điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán trong số cổ phần được quyền chào bán.
3. Sau khi thanh toán hết các cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết các cổ phần được mua lại.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

Mục 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 26: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và điều kiện tiến hành

A/ Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Tất cả các cổ đông có quyền dự họp đều được mời tham dự Đại hội đồng cổ đông.

B/ Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ¹⁸

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuộc họp lần

¹⁶ Theo điều 91- Luật DN, ¹⁷ Theo điều 92 - Luật DN, ¹⁸ Theo điều 92 - Luật DN

thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo giấy mời họp theo quy định trong điều lệ này.

Điều 27: Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. ĐHĐCĐ thường niên mỗi năm họp một lần do Chủ tịch HĐQT triệu tập trong thời gian 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ thường niên¹⁹:
 - a/ Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - b/ Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát;
 - c/ Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông của công ty;
 - d/ Quyết định tổ chức lại và giải thể công ty;
 - e/ Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ; trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán trong quy định điều lệ công ty;
 - f/ Thông qua báo cáo và đề nghị của HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, quyết toán năm tài chính; phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận, chia cổ tức và trích lập, sử dụng các quỹ – thông qua báo cáo của Ban kiểm soát;
 - g/ Thông qua định hướng phát triển của công ty, quyết định việc mua, bán, vay, cho vay và các loại hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của Công ty;
 - i/ Quyết định việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - j/ Quyết định việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu và các quan hệ tín dụng có quy mô lớn từ 50% vốn điều lệ trở lên của công ty;
 - k/ Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ này;

Điều 28: Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Lý do và điều kiện triệu tập ĐHĐCĐ bất thường: trường hợp phát sinh những vấn đề có tính cấp bách ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của công ty, ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập theo yêu cầu của một trong các đối tượng sau đây²⁰:
 - a/ Theo quyết định của HĐQT;
 - b/ Theo yêu cầu của nhóm cổ đông đa số;
 - c/ Theo quyết định của Ban kiểm soát trong trường hợp HĐQT ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại điều 119 Luật Doanh nghiệp.

¹⁹ Theo điều 97 – Luật DN; ²⁰ Theo khoản 3 – điều 97 – Luật DN

2. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ bất thường:
 - a/ Quyết định các chủ trương xử lý các vấn đề bất thường và các tranh chấp tố tụng nghiêm trọng;
 - b/ Xem xét những sai phạm của HĐQT, của Ban kiểm soát, bãi miễn và bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát vi phạm điều lệ gây thiệt hại cho công ty hoặc khi có những lý do chính đáng khác, hoặc khi khiếm khuyết số thành viên vượt quá tỷ lệ quy định tại điều lệ này;
 - c/ Biểu quyết sửa đổi bổ sung điều lệ;
 - d/ Xử lý các vấn đề gây thay đổi lớn, đột biến trong công ty;
 - e/ Tuyên bố phá sản hoặc quyết định thanh lý, giải thể công ty;
 - g/ Xử lý các vấn đề cấp bách khác.

Điều 29: Thế thức triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Triệu tập ĐHĐCĐ²¹:
 - a/ HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ thường niên trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, hoặc ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của các đối tượng có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 điều 28 nói trên;
 - b/ Trường hợp HĐQT không triệu tập thì Ban kiểm soát phải thay thế HĐQT để triệu tập ĐHĐCĐ;
 - c/ Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập thì nhóm cổ đông đa số có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát để triệu tập ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ sẽ được Công ty hoàn lại;
 - d/ Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết các khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định trong điều lệ này;
2. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ phải được gửi bằng thư cho các cổ đông chậm nhất 7 ngày trước ngày khai mạc. Trường hợp cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thì thông báo triệu tập ĐHĐCĐ phải theo các quy định hiện hành về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ phải ghi rõ địa điểm, ngày giờ và nội dung cuộc họp kèm theo chương trình nghị sự và các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua các quyết định. Trường hợp có những vấn đề đặc biệt, thông báo còn phải ghi rõ tính chất tổng quát của vấn đề cần được giải quyết và luôn có một câu nhắc nhở: “ Cổ đông nào nếu không tham dự được thì có quyền chỉ định một đại diện tham dự và biểu quyết. Người đại diện không nhất thiết phải là cổ đông của công ty”.
3. Ban tổ chức đại hội có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của cổ đông hoặc người đại diện tham dự đại hội, lập danh sách hiện diện (ghi số cổ phần sở hữu, cổ phần hiện diện).
4. Đại hội thường niên do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa. Nếu Chủ tịch HĐQT vắng mặt có thể ủy nhiệm cho Phó chủ tịch HĐQT làm chủ tọa. ĐHĐCĐ thành lập thì sáng lập viên đại diện vốn nhà nước làm chủ tọa. Đại hội bất thường do ai triệu tập thì người đó làm chủ tọa.
5. Chủ tọa thông qua đại hội bầu Thư ký đại hội và Ban kiểm phiếu.

²¹ Theo khoản 3 và 4 điều 97 – Luật DN

6. Biên bản ĐHĐCĐ được ghi vào sổ biên bản, có chữ ký của chủ tọa, thư ký và hai kiểm phiếu viên sau phiên họp. Các trích lục biên bản phải có chữ ký của chủ tịch HĐQT hoặc hai ủy viên HĐQT.

Điều 30: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ ²²

1. Khi có quyết định triệu tập ĐHĐCĐ, danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty và phải lập xong chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ thường trú của cổ đông cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở của cổ đông pháp nhân; số lượng cổ phần mỗi loại của từng cổ đông.
3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông, có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
4. Mỗi cổ đông đều có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 31: Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ ²³

1. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình và nội dung họp.
2. Nhóm cổ đông đa số có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi đến công ty chậm nhất 3 ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối các kiến nghị quy định tại khoản 2 điều này nếu có một trong các trường hợp sau:
 - a/ Kiến nghị gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b/ Vấn đề được kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 32: Quyền dự họp và ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ

A/ Quyền dự họp ĐHĐCĐ ²⁴

1. Cổ đông có thể trực tiếp, hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác đại diện mình dự họp ĐHĐCĐ. Người đại diện không nhất thiết là cổ đông của công ty;
2. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc ĐHĐCĐ, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

B/ Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ

1. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản. Trong trường hợp bên ủy quyền là pháp nhân thì văn bản ủy quyền phải được người đại diện hợp pháp của pháp nhân đó ký, đóng dấu mới có giá trị. Nếu bên ủy quyền là cá nhân thì văn bản ủy quyền phải được chính quyền địa phương nơi bên ủy quyền thường trú xác nhận chữ ký.
2. Người được ủy quyền phải trình cho Ban tổ chức đại hội văn bản ủy quyền trước khi khai mạc đại hội mới được thực hiện các quyền hạn được ủy quyền.

²²Theo điều 98 – Luật DN, ²³Theo điều 99 – Luật DN----- ²⁴Theo điều 101 – Luật DN

3. Người được ủy quyền được biểu quyết bầu cử tại ĐHĐCĐ nhưng không được đề cử ứng cử tại ĐHĐCĐ với tư cách cá nhân.
4. Văn bản ủy quyền chỉ có giá trị trong một lần đại hội; người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.
5. Người ủy quyền có thể hủy bỏ việc ủy quyền bằng cách lập văn bản thông báo gửi cho Ban tổ chức đại hội.

Điều 33: Thông qua và yêu cầu hủy bỏ các quyết định của ĐHĐCĐ²⁵

A/ Thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại các phiên họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi:
 - a/ Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - b/ Đối với quyết định: về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại, về việc sửa đổi bổ sung điều lệ, về việc tổ chức lại hoặc giải thể công ty, về việc bán hơn 50% vốn điều lệ của công ty, thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - c/ Biểu quyết tại đại hội phải công khai, trực tiếp và bỏ phiếu kín;
 - d/ Mỗi cổ đông có số phiếu biểu quyết được tính bằng số cổ phần mà họ sở hữu hoặc đại diện sở hữu;
 - e/ Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận. Trong trường hợp này để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT phải tiến hành các công việc sau: quyết định danh mục các vấn đề cần hỏi ý kiến, gửi phiếu hỏi ý kiến kèm theo tài liệu liên quan đến tất cả các cổ đông có quyền dự ĐHĐCĐ, thực hiện kiểm phiếu và lập biên bản về kết quả kiểm phiếu, thông báo kết quả hỏi ý kiến và các quyết định được thông qua đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 7 ngày.
3. Quyết định hợp lệ của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua. Những quyết định này có hiệu lực thi hành đối với tất cả cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

B/ Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ²⁶

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết định được thông qua, các cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu tòa án xem xét và hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ này;
2. Nội dung quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ này.

Điều 34: Biên bản họp ĐHĐCĐ²⁷

Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản có các nội dung chủ yếu sau:

--- ²⁵ Theo điều 104,105 – Luật DN; ²⁶ Theo điều 107 – Luật DN; ²⁷ Theo điều 106 – Luật DN,

1. Thời gian, địa điểm họp, chương trình làm việc, chủ tọa và thư ký;
2. Tóm tắt các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ;
3. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; số phiếu chấp thuận, số phiếu chống, số phiếu trắng; các vấn đề đã được thông qua;
4. Tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết;
5. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Mục 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 35: Hội đồng quản trị (HĐQT)²⁸

1. HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất của công ty giữa 2 kỳ ĐHĐCĐ, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
3. HĐQT gồm 5 (năm) thành viên, do ĐHĐCĐ bầu hoặc miễn nhiệm, bằng hình thức trực tiếp bỏ phiếu kín. Thành viên của HĐQT được trúng cử với đa số phiếu tính theo số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng phải đạt tín nhiệm của các cổ đông đại diện cho ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết hiện diện tán thành.
HĐQT bầu và bãi miễn trong số các thành viên của HĐQT vào cơ quan thường trực của HĐQT gồm: Chủ tịch HĐQT, một Phó chủ tịch HĐQT và một ủy viên thường trực HĐQT, để tiếp nhận công việc, xử lý thường trực và trình HĐQT giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Thường trực HĐQT quyết định và ban hành văn bản điều hành Công ty trong phạm vi ủy quyền của HĐQT.
4. Các thành viên HĐQT – kể cả Chủ tịch HĐQT, đều có thể kiêm Tổng Giám đốc công ty.
5. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm. Các thành viên HĐQT có thể được bầu lại. Trong nhiệm kỳ, ĐHĐCĐ có thể bãi miễn và bầu bổ sung thành viên HĐQT thay thế cho đến hết nhiệm kỳ.

Điều 36: Tiêu chuẩn ứng cử thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT phải là người có đủ các điều kiện sau:

1. Phải có trình độ học vấn hoặc có kinh nghiệm, năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp;
2. Có sức khỏe tốt, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành luật pháp và điều lệ công ty;
3. Chưa có tiền án, tiền sự;

Điều 37: Quyền hạn của HĐQT²⁹

1. Quyết định chiến lược phát triển của công ty.
2. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
3. Quyết định phương án đầu tư mới, mở rộng sản xuất kinh doanh. ²⁸ Theo điều 108 – Luật DN; ²⁹ Theo khoản 2 điều 108 – Luật DN,

4. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, công nghệ, sản phẩm mới, thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các loại hợp đồng khác có giá trị đến dưới 50% giá trị tài sản ghi trong sổ sách kế toán của công ty.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Giám Đốc, các Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của Công ty (bao gồm: Trưởng- phó bộ phận, Quản đốc- Phó quản đốc); quyết định mức lương và các lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó. Trường hợp Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc thì mức lương và thưởng của Tổng Giám đốc do ĐHĐCĐ quyết định.
6. Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy; quy chế quản lý nội bộ công ty; quyết định thành lập hoặc giải thể công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khác.
7. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty; định giá tài sản góp vốn không phải là tiền đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi vàng bạc, đá quý.
8. Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại.
9. Quyết định các loại định mức kinh tế kỹ thuật – kế hoạch kinh doanh hàng năm và phương án trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật ... do Tổng Giám đốc công ty đệ trình.
10. Quyết định ban hành các quy chế về: tiền lương, khen thưởng, kỷ luật tuyển dụng, cho thôi việc nhân viên của công ty phù hợp với quy định của pháp luật. Quyết định mức bồi thường vật chất khi nhân viên gây thiệt hại cho công ty.
11. Ấn định về việc trích lập các quỹ thuộc thẩm quyền và cách thức sử dụng quỹ theo quyết nghị của ĐHĐCĐ.
12. HĐQT có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám Đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm điều lệ, nghị quyết và các quy định của HĐQT, hoặc làm phương hại đến lợi ích của công ty.
13. Xem xét và ủy quyền cho Tổng Giám đốc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi và tài sản của công ty.
14. Xem xét quyết định việc chuyển nhượng các cổ phiếu có ghi danh quy định tại khoản 3, điều 12 của điều lệ này (trừ cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập do ĐHĐCĐ quyết định).
15. HĐQT không được phép – trực tiếp hay gián tiếp – cho vay hay cho mượn tài sản Công ty để thế chấp hoặc bảo lãnh nợ cho các đối tượng:
 - a/ Cổ đông của công ty;
 - b/ Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc, Giám Đốc, Phó Giám Đốc và các chức danh chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của Công ty;
16. Các quyền hạn khác được quy định cụ thể theo Luật Doanh nghiệp và điều lệ này .

Điều 38: Trách nhiệm của HĐQT³⁰:

HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những việc sau

1. Sau khi ĐHĐCĐ thành lập, những người được bầu vào các chức danh HĐQT có trách nhiệm tiếp tục thực hiện những phần việc còn lại của phương án thành lập công ty;

³⁰ Theo điều 108 – Luật DN

2. Quản trị công ty theo đúng luật pháp nhà nước, điều lệ và nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm điều lệ, những sai phạm trong quản trị gây thiệt hại cho công ty;
3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Tổng Giám Đốc công ty để bảo đảm thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và của ĐHĐCĐ;
4. Khi có yêu cầu, HĐQT có trách nhiệm cung cấp và công bố các thông tin tài liệu cần thiết, trả lời các câu hỏi chất vấn của Ban kiểm soát, các cổ đông, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo luật định và theo điều lệ này;
5. Chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và tổ chức ĐHĐCĐ định kỳ và bất thường. Triệu tập ĐHĐCĐ hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến đến ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
6. Trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề:
 - a/ Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại ; tăng vốn điều lệ và chuyển nhượng vốn cổ phần;
 - b/ Kiến nghị các chiến lược và kế hoạch phát triển trung – dài hạn của công ty; chiến lược và kế hoạch huy động vốn;
 - c/ Báo cáo hoạt động của HĐQT, kết quả kinh doanh, báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức;
 - d/ Kiến nghị mức cổ tức được trả, thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc quyết định xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - e/ Kiến nghị sửa đổi hoặc bổ sung điều lệ công ty, kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể công ty;
 - f/ Đề án thực hiện nhiệm vụ đối ngoại và quan hệ với các đối tác.
7. Các trách nhiệm khác được quy định cụ thể theo Luật Doanh nghiệp và điều lệ này.

Điều 39: Hoạt động của HĐQT³¹

1. HĐQT họp thường kỳ mỗi quý 1 lần, trong các trường hợp đặc biệt, khoảng cách giữa 2 kỳ họp cũng không vượt quá 4 tháng.
2. Trường hợp cần thiết, HĐQT có thể họp phiên bất thường theo yêu cầu của:
 - a/ Thường trực HĐQT;
 - b/ Ban kiểm soát;
 - c/ Ít nhất 2/3 số thành viên HĐQT;
 - d/ Tổng Giám đốc công ty.
3. HĐQT có quyền thông qua các quyết định bằng việc tiến hành cuộc họp, bằng văn bản có chữ ký của các thành viên HĐQT, hoặc bằng hỏi ý kiến qua thư tín, qua fax.
 - a/ Thông qua quyết định của HĐQT tại cuộc họp:
 - Cuộc họp HĐQT có đủ điều kiện tiến hành khi có từ 2/3 số thành viên trở lên tham dự;
 - Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
 - b/ Thông qua quyết định của HĐQT bằng cách hỏi ý kiến: thể thức thông qua quyết định của HĐQT bằng cách hỏi ý kiến được thực hiện như thể thức thông qua quyết định của ĐHĐCĐ quy định trong điều lệ này.

³¹Theo điều 112 – Luật DN

4. Cuộc họp của HĐQT phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp HĐQT. Các quyết định, nghị quyết của HĐQT được ban hành phải dựa trên cơ sở của biên bản của họp HĐQT.

Điều 40: Các trường hợp mất tư cách thành viên HĐQT

1. Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên HĐQT muốn từ chức hoặc cổ đông pháp nhân muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch, phó chủ tịch và các thành viên HĐQT của công ty thì phải có đơn, văn bản gửi đến HĐQT của công ty. HĐQT công ty sẽ xem xét trình ĐHĐCĐ gần nhất bầu bổ sung hoặc thay thế.
2. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị mất tư cách thành viên HĐQT theo quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a/ Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - b/ Từ chức;
 - c/ Tự ý bỏ nhiệm sở, hoặc không hoàn thành trách nhiệm theo điều lệ quy định;
 - d/ Trở thành các đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo điều 9 của Luật Doanh nghiệp;
 - e/ Cổ đông pháp nhân mất tư cách pháp nhân;
 - f/ Mất tư cách đại diện cho cổ đông pháp nhân;
 - g/ Công ty cổ phần bị giải thể trước thời hạn theo quy định của tòa án.
3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT thì Phó Chủ tịch lên thay; Phó chủ tịch đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT thì HĐQT bầu ủy viên thường trực HĐQT làm chủ tịch để đảm nhiệm công việc của Chủ tịch cho đến khi Chủ tịch mới được bầu.
4. Trường hợp cả Chủ tịch, Phó chủ tịch và ủy viên thường trực HĐQT đều đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT theo quy định thì các thành viên còn lại của HĐQT phải cử ngay một thành viên trong số họ để đảm nhận công việc của Chủ tịch. Nếu số thành viên còn lại của HĐQT không đủ 2/3 thì các thành viên này phải cùng với Ban kiểm soát cử ngay một thành viên trong số họ đảm nhận công việc của Chủ tịch HĐQT và triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu đủ số lượng các chức danh trong HĐQT.
5. Trường hợp giữa 2 kỳ ĐHĐCĐ thường niên, số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định trong điều lệ này thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn 60 ngày để bầu bổ sung. Mọi trường hợp khuyết thành viên HĐQT khác sẽ chờ ĐHĐCĐ gần nhất bầu thành viên mới thay thế cho thành viên đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 41: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT có nhiệm vụ và quyền hạn như sau³²:
 - a/ Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT và phân công các thành viên thực hiện kiểm tra giám sát hoạt động của công ty;
 - b/ Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa các phiên họp thường kỳ hoặc bất thường của HĐQT;
 - c/ Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT – dưới những hình thức khác ngoài hình thức cuộc họp;-----³² Theo điều 111 – Luật DN

- d/ Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- e/ Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
- f/ Chủ tịch HĐQT có thể ủy quyền, theo thứ tự, cho Phó chủ tịch, ủy viên thường trực HĐQT hoặc thành viên khác của HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT.
- 2. Phó chủ tịch HĐQT có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ do Chủ tịch phân công, thay mặt Chủ tịch thực thi công việc được ủy quyền trong thời gian Chủ tịch vắng mặt.
- 3. Thành viên HĐQT trực tiếp thực thi nhiệm vụ đã được HĐQT phân công và không ủy quyền cho người khác. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT như sau:
 - a/ Nghiên cứu, đánh giá tình hình kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ;
 - b/ Được quyền yêu cầu Tổng Giám Đốc, các Giám đốc, Phó Giám đốc và các cán bộ chức danh trong công ty cung cấp đầy đủ mọi thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, về hoạt động của công ty và của các đơn vị trong công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình³³;
 - c/ Tham dự phiên họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về những ý kiến của mình;
 - d/ Nghiêm túc thực hiện điều lệ của công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ, thực hiện nghị quyết HĐQT có liên quan đến từng thành viên và theo sự phân công của HĐQT;
 - e/ Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 79 và 80 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 42: Quyền lợi của thành viên HĐQT

- 1. Mọi chi phí hoạt động của HĐQT được tính vào chi phí quản lý công ty.
- 2. HĐQT được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo chức năng công việc như một cán bộ quản lý Công ty.

MỤC 3: BAN GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 43: Bộ máy điều hành công ty

- 1. Bộ máy điều hành công ty gồm có:
 - a/ Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, trực tiếp chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc tổ chức điều hành quản lý các hoạt động tác nghiệp hàng ngày, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của công ty và thi hành các quyết nghị, quyết định của HĐQT theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
 - b/ Giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Giám Đốc, Phó Giám đốc (số lượng tùy theo nhu cầu và quy mô của công ty) do HĐQT bổ nhiệm và bãi, miễn nhiệm. Các Giám Đốc, Phó Giám đốc được Tổng Giám đốc phân công và ủy nhiệm quản lý điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của công ty. Các Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng Giám đốc và cùng chịu trách nhiệm liên đới với Tổng Giám đốc trước HĐQT về các phần việc được phân công hoặc ủy nhiệm.
 - c/ Cán bộ quản lý các cấp trong cơ cấu tổ chức của Công ty có chức năng tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám Đốc và các Giám đốc trong quản lý điều hành công việc của Công ty.³³Theo điều 114 – Luật DN

2. Lương và phụ cấp của Tổng Giám Đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc và các chức danh chủ chốt trong cơ cấu tổ chức của Công ty do HĐQT ấn định theo quy chế lao động tiền lương, phụ cấp, thưởng phạt trong Công ty và được HĐQT quyết định.
3. Nếu Tổng Giám đốc công ty không phải là thành viên HĐQT thì chế độ làm việc căn cứ trên hợp đồng lao động.

Điều 44: Tổng Giám Đốc

1. Tổng Giám đốc công ty do HĐQT bổ nhiệm và ủy nhiệm các quyền hạn cần thiết để thi hành các nghị quyết của ĐHĐCĐ và quyết định của HĐQT.
2. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm Tổng Giám đốc thì HĐQT có thể bổ nhiệm Tổng Giám đốc từ một người trong số thành viên HĐQT hoặc thuê người khác nhưng không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.
3. Tổng Giám đốc được phép thay mặt công ty trong mọi hoạt động giao dịch với các cơ quan nhà nước và các đơn vị kinh tế đối tác khác. Tổng Giám Đốc là người chịu trách nhiệm liên đới cùng với Chủ tịch HĐQT về toàn bộ các hoạt động của công ty trước pháp luật.
4. Tổng Giám đốc, Giám Đốc, Phó Giám đốc có thể bị cách chức hoặc bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a/ Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - b/ Từ chức và được HĐQT xem xét chấp thuận;
 - c/ Tự ý bỏ nhiệm sở; hoặc điều hành công ty vi phạm pháp luật, không tuân thủ điều lệ của công ty và các quyết nghị của HĐQT, của ĐHĐCĐ;
 - d/ Xét thấy không đủ năng lực để đảm nhiệm các chức vụ điều hành Công ty;
 - e/ Trở thành các đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo điều 13 Luật Doanh nghiệp;
 - f/ Công ty cổ phần bị giải thể trước thời hạn theo quy định của tòa án.
5. Việc cách chức, bãi miễn – nhiệm Tổng Giám Đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc phải có sự nhất trí của trên 2/3 thành viên HĐQT.

Điều 45: Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám Đốc³⁴

1. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty; chấp hành luật pháp trong mọi hoạt động;
2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty (trừ các chức danh do HĐQT quyết định);
4. Dựa vào các quyết định, quy định, quy chế có liên quan đã được HĐQT công ty ban hành để quyết định lương, thưởng phạt và các chế độ phúc lợi đối với người lao động trong công ty, kể cả các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
5. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch, chương trình hoạt động và các phương án bảo vệ, cạnh tranh, khai thác nguồn lực của công ty – các phương án huy động vốn cho công ty để đệ trình HĐQT phê duyệt;
6. Xây dựng và đệ trình HĐQT quy chế định giá bán hàng hóa, sản phẩm của công ty, các chính sách tiêu chuẩn đầu tư của công ty nhằm hạn chế rủi ro và phù hợp theo điều kiện kinh tế từng thời kỳ;

³⁴Theo điều 116 – Luật DN

7. Đề trình HĐQT phê duyệt kế hoạch đầu tư gián tiếp (mua cổ phiếu, trái phiếu), hoặc đầu tư trực tiếp vào các dự án hợp tác đầu tư với các bên trong và ngoài nước bằng nguồn vốn do công ty quản lý;
8. Xây dựng và đề trình HĐQT ban hành tất cả các định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá, giá dịch vụ trong nội bộ công ty. Thực hiện và kiểm tra các phòng ban, các đơn vị trực thuộc thực hiện các quyết định về định mức, tiêu chuẩn, đơn giá;
9. Chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và lập phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận còn lại của công ty đề trình HĐQT phê duyệt;
10. Xây dựng và đề trình HĐQT phê duyệt biên chế bộ máy công ty và phương án điều chỉnh tổ chức; thành lập hoặc giải thể các đơn vị trực thuộc công ty;
11. Ban hành các quyết định, ký kết các hợp đồng kinh tế theo ủy quyền và sự phân cấp quản lý của HĐQT – tổ chức điều hành phối hợp và kiểm tra các hoạt động của công ty theo phương hướng và kế hoạch của HĐQT đề ra. Đề xuất với HĐQT cách giải quyết các vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch, chương trình;
12. Đề nghị HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Giám Đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của Công ty. Phân công và ủy nhiệm cho các Giám đốc phụ trách từng lĩnh vực hoạt động;
13. Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên và đột xuất với HĐQT và Ban kiểm soát ; xây dựng các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính hàng tháng, quý, 6 tháng và năm để trình HĐQT phê duyệt;
14. Chuẩn bị đầy đủ báo cáo theo chương trình nghị sự ĐHĐCĐ do HĐQT hoặc Ban kiểm soát yêu cầu;
15. Đề nghị HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Tổng Giám đốc hoặc những biến động lớn trong Công ty;
16. Được đưa ra các quyết định vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó ; đồng thời phải báo cáo ngay cho HĐQT và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết tiếp;
17. Tổng Giám đốc không được làm việc cho bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào khác;
18. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác do HĐQT ủy nhiệm.

Điều 46: Tiêu chuẩn tuyển chọn Tổng Giám đốc công ty

1. Không thuộc các đối tượng được quy định tại điều 13 Luật Doanh nghiệp;
2. Phải có kinh nghiệm, trình độ quản lý và điều hành sản xuất và kinh doanh của Công ty;
3. Không kiêm nhiệm bất cứ một chức vụ quản trị điều hành nào tại các tổ chức kinh tế khác.

Điều 47: Từ nhiệm và đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc

1. Khi Tổng Giám Đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn , HĐQT phải xem xét và quyết định.
2. Tổng Giám Đốc đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
 - a/ Tự ý bỏ nhiệm sở;

- b/ Trở thành các đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo điều 13 Luật Doanh nghiệp;
- c/ Công ty cổ phần bị giải thể trước thời hạn theo quy định của tòa án.
- 3. Trong trường hợp Tổng Giám đốc bị mất tư cách, HĐQT phải cử ngay một người có đủ điều kiện để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc. Trong thời hạn tối đa 30 ngày HĐQT phải tìm ngay người để thay thế và tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Mục 4: KIỂM SOÁT

Điều 48: Ban kiểm soát³⁵

1. Ban kiểm soát là người thay mặt ĐHCĐ để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và bộ máy điều hành của Tổng Giám đốc.
2. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ về những sai phạm gây thiệt hại cho công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.
3. Ban kiểm soát có 3 (ba) thành viên do ĐHCĐ bầu hoặc bãi nhiệm, miễn nhiệm với đa số phiếu bằng thể thức trực tiếp và bỏ phiếu kín.
4. Ban kiểm soát tự bầu ra một thành viên làm Trưởng ban kiểm soát.
Ban kiểm soát được hưởng phụ cấp cho việc kiểm tra thường xuyên và kiểm tra theo yêu cầu phát sinh đột xuất được quyết định bởi HĐQT. Các chi phí cho Ban kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của công ty.
5. Ban kiểm soát được hưởng tiền khen thưởng và trách nhiệm theo chức năng công việc như một cán bộ quản lý công ty.
6. **Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát** cùng nhiệm kỳ với thành viên HĐQT. Trong nhiệm kỳ, nếu có khiếm khuyết thành viên Ban kiểm soát thì ĐHCĐ gần nhất phải bầu bổ sung theo thể thức bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 49: Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên Ban kiểm soát³⁶

1. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty hoặc người lao động của công ty;
2. Có trình độ, am hiểu kỹ thuật và nghiệp vụ kinh doanh của công ty;
3. Trong số thành viên Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên có trình độ chuyên môn về tài chính kế toán để hoạt động trong suốt nhiệm kỳ.
4. Những người không được làm thành viên Ban kiểm soát:
 - a/ Thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty và những người có liên quan họ hàng thân thuộc đến các đối tượng này ngoại trừ đại diện của cổ đông là pháp nhân;
 - b/ Người đang bị truy cứu hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề vì các tội: buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội danh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 50: Từ chức, từ nhiệm và mất tư cách thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng ban kiểm soát muốn từ chức phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại.³⁵ Theo điều 121 – Luật DN; ³⁶ Theo điều 121,122 – Luật DN

2. Thành viên Ban kiểm soát muốn từ nhiệm hoặc cổ đông pháp nhân muốn thay thế người đại diện mình đang làm thành viên Ban kiểm soát thì phải gửi văn bản đến Ban kiểm soát và HĐQT để trình ĐHĐCĐ gần nhất bầu thay thế.
3. Thành viên Ban kiểm soát đương nhiên bị mất tư cách khi xảy ra một trong các trường hợp như thành viên HĐQT được quy định tại điều 40 của Bản điều lệ này.
4. Trong trường hợp khuyết chức danh Trưởng ban kiểm soát thì một trong hai thành viên còn lại của Ban kiểm soát sẽ tạm thay thế.
5. Trường hợp khuyết thành viên ban kiểm soát mà thành viên còn lại không có chuyên môn về tài chính kế toán thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung.

Điều 51: Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Trưởng ban kiểm soát có trách nhiệm phân công các thành viên còn lại phụ trách từng loại công việc kiểm soát.
2. Mỗi thành viên dưới sự chỉ đạo và phân công của Trưởng ban kiểm soát, có trách nhiệm và quyền hạn như nhau (theo điều 123 và 126 Luật Doanh nghiệp):
 - a/ Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; trong ghi chép sổ sách kế toán, các báo cáo tài chính và các sổ sách quan trọng khác như: sổ danh sách cổ đông, sổ ghi biên bản họp ĐHĐCĐ, họp HĐQT và kiến nghị xử lý, khắc phục các sai phạm (nếu có);
 - b/ Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý, năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty:
 - Khi các thành viên Ban kiểm soát thấy cần thiết;
 - Khi có quyết định của ĐHĐCĐ;
 - Khi có yêu cầu của HĐQT;
 - Khi có yêu cầu của nhóm cổ đông đa số.
 - c/ Việc kiểm tra quy định tại các điểm a và b nêu trên không được gây cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không được gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty.
 - d/ Thường xuyên báo cáo với HĐQT về kết quả hoạt động kiểm soát; tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị với ĐHĐCĐ.
 - e/ Báo cáo với ĐHĐCĐ:
 - Về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ, lập sổ kế toán, báo cáo tài chính và các báo cáo khác.
 - Về tính trung thực, hợp pháp, tuân thủ điều lệ trong việc ban hành các quy chế, các quyết định quản lý, điều hành hoạt động của công ty.
 - f/ Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
 - g/ Được quyền yêu cầu HĐQT, từng thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác trong công ty cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu, số liệu và giải trình về các hoạt động kinh doanh của công ty.
 - h/ Tham dự các cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến và có những ý kiến đề xuất nhưng không được tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của HĐQT thì

Ban kiểm soát có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước ĐHĐCĐ gần nhất.

- i/ Báo cáo với ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của HĐQT, Tổng Giám đốc và các ý kiến độc lập của mình; chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo cáo thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thiệt hại (nếu có).
 - j/ Ban kiểm soát có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên bất thường hoặc yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường.
 - k/ Ban kiểm soát, từng thành viên Ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty cho người khác ngoài quy định điều lệ này.
 - l/ Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ này.
3. Vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Mục 5: QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 52: Nghĩa vụ của người quản lý công ty³⁷

Các thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc và cán bộ quản lý khác của công ty (gọi chung là “người quản lý Công ty”) trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau đây:

- 1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao với tinh thần trách nhiệm cao trung thực, cần mẫn, gắn bó, quan tâm đến mọi hoạt động chung của công ty vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty;
- 2. Không được lạm dụng địa vị, quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của Công ty cho người khác; không được đặt mình vào vị thế làm hạn chế khả năng gây mâu thuẫn giữa lợi ích của công ty và lợi ích cá nhân;
- 3. Không được lợi dụng chức vụ để hưởng những lợi thế cá nhân về tài chính hoặc có hành động làm thiệt hại lợi ích của Công ty, hoặc chiếm đoạt các cơ hội kinh doanh đã thuộc về công ty. Không được hành động vượt quá các quyền hạn đã được quy định trong bản điều lệ này.
- 4. Không được tiết lộ các bí mật của Công ty, trừ trường hợp được HĐQT chấp thuận hay khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 5. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
 - a/ Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả các chủ nợ biết;
 - b/ Không được tăng tiền lương, không được chi trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ty kể cả người quản lý; -----³⁷ Theo điều 119 -- Luật DN

- c/ Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b nêu trên;
- d/ Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
6. Các nghĩa vụ khác do pháp luật và điều lệ này quy định.

Điều 53: Các trường hợp đặc biệt³⁸

1. Các hợp đồng kinh tế, dân sự của công ty ký với các đối tượng:
- a/ Những người quản lý công ty;
- b/ Cổ đông sở hữu trên 35% số cổ phần có quyền biểu quyết;
- c/ Những người có liên quan³⁹ với đối tượng a và b.
- Chỉ được ký kết theo quy định sau đây:

Hợp đồng có giá trị tính theo % giá trị tài sản ghi trên sổ kế toán công ty	Cấp có quyền chấp thuận trước khi ký hợp đồng	Điều kiện ràng buộc
A: Trên 20%	ĐHĐCĐ	Cổ đông hoặc cổ đông có người liên quan là bên ký hợp đồng, không có quyền biểu quyết.
B. Bằng hoặc dưới 20%	HĐQT	Thành viên HĐQT hoặc thành viên HĐQT có người liên quan là bên ký hợp đồng, không có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp các hợp đồng nói trên được ký mà chưa có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ hay HĐQT thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 54: Tổ chức Đảng – Công đoàn – Đoàn thanh niên⁴⁰

- Các tổ chức chính trị: Đảng Cộng Sản Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và điều lệ của tổ chức đó.
- Công ty tôn trọng và tạo điều kiện để các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và điều lệ của tổ chức mình.

A- Tổ chức Đảng

1. Chi bộ Đảng Công ty là tổ chức chính trị, lãnh đạo trực tiếp Đoàn Thanh niên và Công đoàn công ty. Chi bộ công ty tham gia sinh hoạt và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng Bộ Công ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu Bình Dương.
2. Hoạt động của chi bộ Đảng công ty phải chấp hành đúng những quy định của pháp luật hiện hành, chấp hành Điều lệ Đảng và nghị quyết của Đảng các cấp; được Công ty tạo điều kiện thuận lợi trong sinh hoạt .-----³⁸Theo điều 120 – Luật DN, ³⁹ Theo khoản 17 điều 17 – Luật DN -- ⁴⁰ Theo điều 6 – Luật DN

Chi bộ Đảng công ty có trách nhiệm và quyền hạn sau:

- a. Yêu cầu HĐQT công ty, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát công ty chấp hành đúng pháp luật hiện hành;
- b. Phổ biến chủ trương chính sách của Đảng đến từng CB.CNV lao động trong công ty;
- c. Bồi dưỡng giới thiệu CB.CNV của Công ty thành những Đảng viên ưu tú, có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cũng như sự phát triển của Công ty, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

B. Công Đoàn

1. Công Đoàn cơ sở Công ty là tổ chức chính trị xã hội, là tổ chức đại diện cho người lao động bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người lao động trong công ty. Công đoàn Công ty cổ phần Hùng Vượng do Công Đoàn Công ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu Bình Dương chỉ đạo hoạt động.
2. BCH Công Đoàn cơ sở công ty do Đại hội đại biểu công đoàn bầu lên.
3. Hoạt động của công đoàn cơ sở công ty phải tuân theo những quy định của pháp luật hiện hành và tuân theo nội quy lao động của công ty.
4. Công Đoàn cơ sở công ty có quyền thành lập các công đoàn bộ phận trực thuộc, được hội họp đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, được Công ty tạo điều kiện thuận lợi để công đoàn hoạt động.
5. Công đoàn cơ sở công ty có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:
 - a. Tổ chức Đại Hội Công Đoàn theo quy định điều lệ;
 - b. Đại diện người lao động ký kết thỏa ước lao động tập thể với Công ty;
 - c. Kiểm tra giám sát an toàn lao động, vệ sinh lao động và kiểm tra việc chấp hành pháp luật lao động tại công ty cổ phần;
 - d. Tham gia xây dựng nội quy lao động, tham gia xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động, tham gia giải quyết khiếu nại tố cáo của người lao động và giải quyết tranh chấp lao động;
 - e. Kết hợp cùng Tổng Giám đốc công ty tìm biện pháp để nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động;
 - f. Tổ chức các hoạt động thi đua lao động sản xuất, tăng năng suất chất lượng hiệu quả tại Công ty; tổ chức và chỉ đạo hoạt động của ủy ban kiểm tra công đoàn;
 - g. Cán bộ công đoàn tham gia phụ trách kiêm nhiệm công tác công đoàn được hưởng phụ cấp lương theo sự thỏa thuận giữa đoàn viên công đoàn và HĐQT công ty.

C- Đoàn Thanh niên

1. Đoàn thanh niên Công ty là tổ chức chính trị xã hội, hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chi bộ Đảng công ty, là tổ chức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thanh niên. Ngoài ra, hoạt động của Đoàn thanh niên công ty còn chịu sự chỉ đạo của Đoàn cơ sở Công ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu Bình Dương.
2. Hoạt động của Đoàn Thanh niên trong Công ty phải chấp hành đúng theo luật định, đúng Điều lệ Đoàn và được Công ty tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động.
3. Trách nhiệm và quyền hạn của Đoàn Thanh niên:

- a. Vận động, giáo dục thanh niên sống và làm việc theo pháp luật, chấp hành đúng Điều lệ Đoàn và nội quy lao động của công ty cổ phần;
- b. Khuyến khích, giúp đỡ đoàn viên thanh niên học tập nâng cao trình độ văn hóa , tay nghề, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu công việc của công ty;
- c. Phối hợp với Công Đoàn tổ chức các hoạt động thi đua, vui chơi giải trí cho đoàn viên thanh niên, người lao động trong Công ty.

Điều 55: Người lao động

Người lao động là người làm công ăn lương của Công ty.

1. **Chế độ tuyển dụng:** việc tuyển dụng lao động và trả lương thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động giữa Tổng Giám đốc (hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền) và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật và theo điều lệ này.
2. **Người lao động có trách nhiệm và quyền hạn sau:**
 - a/ Chấp hành đúng nội quy lao động của công ty, bao gồm:
 - b/ Chấp hành đúng thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi;
 - c/ Chấp hành đúng những quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động, quy định phòng cháy chữa cháy;
 - d/ Bảo đảm quy định ra vào cổng, trật tự trong công ty;
 - e/ Chấp hành sự phân công lao động của công ty;
 - f/ Bảo vệ tài sản, bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh của công ty;
 - g/ Làm việc với tinh thần trách nhiệm theo phạm vi công việc được giao.
- b/ **Quyền lợi của người lao động làm việc tại công ty cổ phần:**
 - a. Được ký kết hợp đồng lao động;
 - b. Được trả lương theo đúng nội dung của hợp đồng lao động và theo luật định;
 - c. Được tạo điều kiện thuận lợi trong lao động và học tập;
 - d. Được bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động trong quá trình làm việc;
 - e. Được quyền khiếu nại và tranh chấp trên hợp đồng lao động;
 - f. Được quyền mua và bán cổ phiếu;
 - g. Và các quyền và nghĩa vụ khác theo luật định và điều lệ này.

CHƯƠNG VI
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN – LẬP QUỸ

Điều 56: Hạch toán kế toán – tài chính

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của công ty.
2. Trách nhiệm vật chất của Công ty trong các mối quan hệ kinh tế cũng như quan hệ dân sự được giới hạn ở mức vốn điều lệ của Công ty công bố mỗi khi có sự thay đổi.
3. Công ty phải tuân thủ mọi chế độ kế toán, thống kê và lập sổ sách báo cáo theo đúng luật định hiện hành.

4. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chính thức đi vào hoạt động và kết thúc vào 31/12 năm đó.
5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, Ban kiểm soát để xem xét, chuẩn bị họp ĐHĐCĐ.
6. HĐQT và Ban Kiểm soát có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ các tài liệu về tài chính của Công ty, gồm:
 - a/ Các báo cáo tài chính: bảng kiểm kê tài sản, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, bảng lưu chuyển tiền mặt, các bảng giải trình thuyết minh phân tích tình hình tài chính của Công ty;
 - b/ Báo cáo thẩm tra của Ban kiểm soát về các báo cáo tài chính;
 - c/ Thư xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tài chính Công ty (nếu có);
 - d/ Các phương án xử lý lỗ hoặc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức trả cổ tức.
7. Sau ĐHĐCĐ, các văn bản này và biên bản ĐHĐCĐ và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu giữ tại văn phòng Công ty với thời gian theo quy định của Nhà nước về lưu giữ chứng từ kế toán 5 năm liền để toàn thể cổ đông xem xét khi cần thiết.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, HĐQT và Tổng Giám đốc phải hoàn chỉnh các báo cáo tài chính sau ĐHĐCĐ để gửi đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền⁴¹. ⁴¹ Theo điều 129 – Luật DN

Điều 57: Đối tượng và những nguyên tắc đầu tư

Công ty phải tập trung các nguồn vốn có khả năng huy động được để đầu tư vào các đối tượng và theo những nguyên tắc sau đây:

1. Đầu tư vào các dự án phát triển ngành chế biến lâm sản xuất khẩu có quy mô lớn, công nghệ hiện đại và một số ngành theo mục tiêu hoạt động của Công ty đã đăng ký kinh doanh;
2. Công ty được đầu tư tạm thời vào các loại chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) do các tổ chức khác phát hành để tránh bất động vốn nhưng chỉ trong phạm vi 10% tổng giá trị tài sản của Công ty trên sổ sách kế toán công ty – không kể các cổ phần chi phối của Công ty trong các doanh nghiệp khác để thực hiện chiến lược mở rộng kinh doanh của Công ty;

Điều 58: Phân cấp quyền hạn tài chính

Trong hoạt động sử dụng vốn, đầu tư trực tiếp hay gián tiếp, mua sắm tài sản, ký kết hợp đồng kinh doanh, quan hệ tín dụng (vay, cho vay, mua, bán hàng trả chậm, thuê tài chính) giữa Công ty với các đối tác bên ngoài Công ty phải tuân theo nguyên tắc phân cấp quyền hạn sau:

Quy mô sử dụng vốn tính bằng tỉ lệ % trên giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán công ty	Thẩm quyền quyết định
Dưới 50%	Theo quyết định và ủy nhiệm của HĐQT
Từ 50% trở lên	Phải có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Riêng hợp đồng hạn mức tín dụng hàng năm thì ủy quyền cho HĐQT xem xét, quyết định.

Việc ký kết các hợp đồng kinh tế và ủy quyền ký kết theo giới hạn trách nhiệm của Tổng Giám đốc, kể cả mua trang thiết bị, vật tư, các chi phí quản lý của Công ty sẽ được HĐQT quy định chi tiết trong quy chế làm việc và phân công chức năng nhiệm vụ của Ban Giám đốc.

Điều 59: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

1. Theo các quy định về chế độ tài chính do Nhà nước ban hành đối với các công ty cổ phần, lợi nhuận của công ty gồm:
 - * Lợi nhuận chung = Tổng thu nhập - Tổng chi phí
 - * Lợi nhuận ròng = Lợi nhuận chung - Thuế thu nhập doanh nghiệp
2. Lợi nhuận ròng vào cuối niên khóa đều thuộc quyền sở hữu của cổ đông và do các cổ đông quyết định phân chia tại ĐHĐCĐ như sau:

Mức trích % thu nhập ròng sau thuế	Đối tượng được trích
5% - 10%	Lập quỹ dự phòng tài chính, đến khi = 20% vốn điều lệ
10% - 50%	Lập quỹ đầu tư phát triển
5% - 25%	Lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động
Số còn lại 15% - 80%	Cổ tức được chia cho các cổ đông theo số cổ phần

3. HĐQT có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm.

Điều 60: Xử lý trong trường hợp kinh doanh thua lỗ

1. Trong trường hợp công ty kinh doanh bị thua lỗ, ĐHĐCĐ có thể quyết định giải quyết kịp thời theo 2 phương án sau:
 - a. Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ;
 - b. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời ĐHĐCĐ phải quyết định các biện pháp để khắc phục.
2. Trường hợp công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài nhiều năm mà vẫn không khắc phục được bằng biện pháp tài chính cần thiết thì ĐHĐCĐ sẽ xem xét quyết định các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Điều 61: Kiểm toán⁴²⁻⁻⁻ -----⁴² Theo khoản 2 điều 128 - Luật DN

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được Ban kiểm soát kiểm duyệt xác nhận về tính chính xác, trung thực, hợp pháp và hợp lý, trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua.
2. Ngoài ra, nếu có yêu cầu của ĐHĐCĐ hoặc của HĐQT, Công ty có thể mời một tổ chức kiểm toán độc lập để tiến hành kiểm toán từng phần hoặc toàn phần các hoạt động của công ty, tùy theo yêu cầu cụ thể của vụ việc cần kiểm toán; phí tổn kiểm toán do Công ty đài thọ.
3. Nếu một cổ đông bất kỳ nào muốn mời một tổ chức kiểm toán độc lập khác để tiến hành kiểm toán phúc tra các kết quả kiểm toán nêu ở khoản 2 nói trên, cổ đông này có quyền được mời và tự đài thọ chi phí kiểm toán. Công ty có trách nhiệm hợp tác bằng cách cho phép tổ chức kiểm toán độc lập này tham khảo sổ sách và các tài liệu cần thiết. Nếu kết

qua kiểm toán lần trước và lần sau không đồng nhất và xác định lần sau là chính xác thì Công ty có trách nhiệm chi trả chi phí của đợt kiểm toán này.

CHƯƠNG VII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, THANH LÝ, TRANH TỤNG

Điều 62: Tổ chức lại Công ty⁴³

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại bằng các phương thức theo Luật Doanh nghiệp quy định:
 - a/ Chia doanh nghiệp: Công ty chấm dứt sự tồn tại để chia thành một số Công ty mới cùng loại.
 - b/ Tách doanh nghiệp: Công ty chuyển một phần tài sản, vốn, nợ hiện có để thành lập một số Công ty mới cùng loại; Công ty cũ sẽ tiếp tục tồn tại với phần tài sản, vốn, nợ còn lại.
 - c/ Hợp nhất doanh nghiệp: Công ty chấm dứt sự tồn tại để hợp cùng một hoặc một số công ty cổ phần khác hình thành một công ty mới.
 - d/ Sáp nhập doanh nghiệp: Công ty chấm dứt sự tồn tại để sáp nhập vào một công ty khác – hoặc công ty tiếp tục tồn tại và tiếp nhận các công ty khác sáp nhập vào.
 - e/ Chuyển đổi công ty: Công ty đang là công ty cổ phần chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
2. Thủ tục tiến hành cũng như việc kế thừa quyền và gánh chịu nghĩa vụ khi tổ chức lại Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.
3. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 63: Giải thể -- thủ tục giải thể⁴⁴

A/ Giải thể:

Giải thể Công ty cổ phần là việc chấm dứt sự tồn tại của công ty. Công ty có thể bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

1. Khi hết thời hạn hoạt động theo điều lệ này mà ĐHĐCĐ không có quyết định gia hạn.
2. Khi có lý do chính đáng, HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ bất thường để quyết định giải thể công ty.
3. Công ty không còn đủ 3 cổ đông trong thời hạn 6 tháng liên tục.
4. Tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty.
5. Trường hợp Công ty bị lỗ đến $\frac{3}{4}$ vốn điều lệ, mọi cổ đông đều có quyền yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để xem xét và quyết định việc giải thể công ty.

B/ Thủ tục giải thể

1. Quyết định giải thể Công ty phải được thông qua theo quy định và có đầy đủ các nội dung:
 - Tên, trụ sở Công ty;
 - Lý do giải thể;

⁴³Theo điều 150, 151, 152, 153, 154 – Luật DN

⁴⁴Theo điều 157, 158 – Luật DN

- Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 6 tháng kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;
 - Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;
 - Thành lập Hội đồng thanh lý tài sản, quyền và nhiệm vụ của tổ thanh lý tài sản được quy định kèm theo Quyết định giải thể;
 - Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp.
2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông qua, Quyết định giải thể được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ (kèm theo thông báo về phương án giải quyết công nợ, có đầy đủ tên, địa chỉ của chủ nợ, số nợ, thời hạn, địa điểm và các thức thanh toán nợ, cách thức, thời hạn khiếu nại của chủ nợ về công nợ đó), người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong Công ty, Quyết định giải thể được niêm yết công khai tại trụ sở Công ty và đăng trên báo địa phương hoặc báo hàng ngày trung ương trong 3 số liên tiếp.
 3. Công ty tiến hành thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.
 4. Công ty gửi hồ sơ về giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Pháp luật trong thời hạn 7 ngày kể từ khi thanh toán hết nợ.
 5. Trường hợp Công ty bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp tiến hành giải thể trong thời gian 6 tháng theo đúng trình tự và quy định nêu tại Điều lệ này.

Điều 64: Hội đồng thanh lý

1. Khi có quyết định giải thể công ty, ĐHĐCĐ sẽ lập hội đồng thanh lý thay thế HĐQT để cùng Ban kiểm soát làm nhiệm vụ thanh lý công ty theo thời gian quy định và theo thể lệ tài chính hiện hành.
2. Trong thời gian thanh lý, các thành viên và Ban kiểm soát có quyền đề nghị triệu tập ĐHĐCĐ để xử lý các vấn đề xét thấy cần phải có quyết định của ĐHĐCĐ.
3. Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý:
 - a/ Thanh lý hợp đồng của Công ty đã ký kết với các cá nhân và tổ chức khác;
 - b/ Thu hồi tất cả tài sản của công ty;
 - c/ Kiểm tra đánh giá lại toàn bộ tài sản của Công ty và kêu gọi đấu giá bán các tài sản đó.
 - d/ Thanh toán mọi khoản nợ của Công ty;
 - e/ Chia phần tài sản còn lại (đã quy ra thành tiền đồng Việt Nam) cho các cổ đông theo tỉ lệ số cổ phần nắm giữ.

Điều 65: Tố tụng, tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa cổ đông với nhau, giữa cổ đông với Công ty hoặc với cán bộ quản lý Công ty có liên quan đến hoạt động quản lý Công ty hay quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông hoặc Công ty theo quy định của Điều lệ này và pháp luật, thì trước tiên các bên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không hòa

giải được thì các bên có quyền đưa vụ tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền hoặc trọng tài kinh tế giải quyết.

- Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến Công ty đều thuộc thẩm quyền của cơ quan chức năng Nhà nước theo luật định.
- Mọi cổ đông đều có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do lỗi của bất cứ thành viên nào trong công ty gây ra. Nếu HĐQT bỏ qua không xử lý thì các cổ đông có thể cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG & CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 66: Điều khoản thi hành

Công ty cổ phần Hưng Vượng được chính thức hoạt động khi ĐHĐCĐ thành lập đã làm đủ các thủ tục sau đây:

- Xác nhận danh sách cổ đông đã đăng ký mua hết cổ phần đã phát hành và đã đóng đủ tiền theo quy định Nhà nước hoặc có các tổ chức tài chính bảo lãnh bao tiêu hết số cổ phần còn lại;
- ĐHĐCĐ đã thảo luận và thông qua toàn bộ các điều khoản trong bản điều lệ;
- Đã bầu HĐQT, Ban kiểm soát và họ đã nhận nhiệm vụ;
- Đã giao quyền quản trị công ty cho HĐQT;
- Hoàn tất các thủ tục với cơ quan Nhà nước theo Luật pháp hiện hành.

Điều 67: Con dấu

- Con dấu của Công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an. Trước khi sử dụng con dấu phải được đăng ký tại cơ quan Công an có thẩm quyền, cơ quan đăng ký kinh doanh và các ngân hàng thương mại nơi công ty có tài khoản giao dịch.
- Tất cả các văn bản của Công ty khi công bố chính thức phải có con dấu của công ty trên các chữ ký hoặc của Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT – hoặc của Trưởng Ban kiểm soát – hoặc của Tổng Giám Đốc, Giám Đốc, Phó Giám Đốc công ty. Chữ ký của các chức danh khác trong công ty không được sử dụng con dấu.
- HĐQT giao Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 68: Đăng ký điều lệ

- Bản điều lệ này có 8 chương, 68 điều; được ĐHĐCĐ thành lập Công ty cổ phần Hưng Vượng bổ sung và thông qua từng điều, từng chương và chấp thuận toàn bộ vào ngày 09/03/2004; đã được điều chỉnh bổ sung lần 6 thông qua ĐHCĐ năm 2010 vào ngày 16/04/2010. Các cá nhân và các tổ chức có liên quan thuộc đối tượng áp dụng của điều lệ này phải có trách nhiệm thực hiện theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

2. Điều lệ này được lập thành 10 bản và có giá trị ngang nhau, trong đó:
 - a. 05 bản đăng ký tại các cơ quan theo luật định;
 - b. 05 bản lưu giữ tại văn phòng công ty.
3. Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2010.

THAY MẶT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2010

BAN KIỂM SOÁT	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
1. NGUYỄN THẾ SỰ Trưởng Ban	1. NGUYỄN VĂN MINH Chủ Tịch
2. TRÀ VĂN TÂM Thành viên	2. TRẦN VĂN QUÊN Phó Chủ Tịch
3. TRẦN BÁ TÔNG Thành viên	3. VÕ HỒNG CƯỜNG Thành viên
	4. NGUYỄN TIẾN ĐẠT Thành viên
	5. TRẦN NGUYỄN VŨ Thành viên